

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa II ngành Y tế công cộng cập nhật năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Công văn số 1398/ĐHYD-TTKT ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc thống nhất cách viết mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT sau đại học theo mẫu chung;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa II ngành Y tế công cộng cập nhật năm 2022 (kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo; áp dụng từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Ker*

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT, TT-KT.



HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
PGS.TS. Nguyễn Tiên Dũng

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA II NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 296/QĐ-ĐHYD ngày 17 tháng 2 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa II ngành Y tế Công cộng*
 - Tên tiếng Anh: *The Second Level Specialist in Public Health*
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: *Chuyên khoa II*
6. Ngành đào tạo: *Y tế công cộng*
7. Mã ngành đào tạo: *CK.62.72.76.01*
8. Thời gian đào tạo: *2 năm*
9. Ngôn ngữ đào tạo: *Tiếng Việt*
10. Hình thức đào tạo: *Tập trung*
11. Danh hiệu văn bằng
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa II ngành Y tế công cộng*
 - Tên tiếng Anh: *The Second Level Specialist in Public Health*

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

| Mục tiêu | Mô tả <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học đạt được các mục tiêu sau:</i> | Phù hợp | | |
|---------------------|--|----------------|-----------------|----------------------|
| | | <i>Sứ mạng</i> | <i>Tâm nhìn</i> | <i>Luật Giáo dục</i> |
| I. Kiến thức | | | | |
| PEO 1 | Vận dụng thành thạo kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, phương pháp luận nghiên cứu khoa học và phương pháp sư phạm y học trong thực hành nghề nghiệp | ✓ | | ✓ |

| II. Kỹ năng | | | | |
|--|--|---|---|---|
| PEO 2 | Thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên sâu: quản lý các chương trình y tế tại địa phương, nghiên cứu khoa học và sử dụng một số phần mềm ứng dụng trong chuyên môn nghề nghiệp | ✓ | | ✓ |
| PEO 3 | Tham gia tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn. Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp | ✓ | | ✓ |
| PEO 4 | Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. Suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo | ✓ | | ✓ |
| III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm | | | | |
| PEO 5 | Chủ động đưa ra những sáng kiến cải tiến, phán quyết và ra quyết định mang tính chuyên gia trong chuyên ngành Y tế công cộng. Chủ động thích ứng với môi trường thay đổi, không ngừng học tập, nghiên cứu, tự định hướng và dẫn dắt những người khác | | ✓ | ✓ |

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra <i>Ngay khi kết thúc chương trình đào tạo, người học phải đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:</i> | Phân loại | |
|---------------------|--|--------------------|--------------------------|
| | | Chuẩn đầu ra chung | Chuẩn đầu ra chuyên biệt |
| I. Kiến thức | | | |
| PLO 1 | Vận dụng hiệu quả kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, phương pháp sư phạm y học và tin học ứng dụng trong thực hành nghề nghiệp | ✓ | |
| PLO 2 | Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành y tế công cộng trong thực hành nghề nghiệp | | ✓ |
| II. Kỹ năng | | | |
| PLO 3 | Phân tích được một số vấn đề về quản lý môi trường, quản lý hành chính nhà nước, quản lý an toàn thực phẩm, phòng ngừa bệnh tật trong thực hiện các hoạt động y tế công cộng | | ✓ |
| PLO 4 | Lập được kế hoạch dựa vào bằng chứng để giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng | | ✓ |
| PLO 5 | Quản lý được các chương trình và dự án y tế tại địa phương | | ✓ |
| PLO 6 | Quản lý được nguồn lực y tế, tác hại nghề nghiệp và môi trường, nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, quản lý bệnh viện | ✓ | |
| PLO 7 | Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn trong quá trình hành nghề | ✓ | |
| PLO 8 | Tham gia tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động nghề nghiệp | ✓ | |
| PLO 9 | Thực hiện thành thạo kỹ năng viết đề cương, thu thập, phân tích, trình bày kết quả nghiên cứu khoa học | ✓ | |

| III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm | | | |
|--|--|---|---|
| PLO 10 | Chủ động đưa ra những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong vận hành và cải tiến hoạt động chuyên ngành y tế công cộng. Ra quyết định mang tính chuyên gia. | | ✓ |
| PLO 11 | Thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong quá trình thực hành nghề nghiệp. | ✓ | |
| PLO 12 | Chủ động học tập, nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong thực hành và phát triển nghề nghiệp | ✓ | |

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | |
|--|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| PEO 1 | x | | | | | | | | | x | x | x |
| PEO 2 | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| PEO 3 | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| PEO 4 | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| PEO 5 | | | | | | | | | | x | x | x |

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

1. Yêu cầu về văn bằng: có bằng CK1 Y tế công cộng, bác sỹ nội trú, thạc sỹ y học dự phòng, thạc sỹ không đúng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển thì phải có xác nhận đang làm cán bộ quản lý cấp khoa/phòng/bộ môn trở lên.

2. Yêu cầu về chuyên môn: sau khi tốt nghiệp CK1, bác sỹ nội trú hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sỹ 36 tháng.

2. Lý lịch bản thân rõ ràng, không bị truy cứu hình sự.

3. Yêu cầu về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập (theo quy định hiện hành).

2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành, thi đạt toàn bộ chứng chỉ chuyên ngành và các môn chung, môn hỗ trợ.
- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật.
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với nhà trường.

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

| TT | Mã học phần/ Module | Tên học phần/Module | Tổng số tín chỉ (%) | Số giờ tín chỉ | | | Mã HP học trước | Mã HP tiên quyết | Mã HP song hành | Kỳ học thuộc CTĐT |
|------------|---|--------------------------------------|---------------------|----------------|-----------|--------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | | | | |
| I | Khối kiến thức cơ bản: | | | | | | | | | |
| 1.1 | Học phần/module bắt buộc: 9 tín chỉ(11,25%) | | | | | | | | | |
| 1 | HCPP4013 | Phương pháp sư phạm y học | 3 (2/1) | 30 | 30 | 90 | | | | 1 |
| 2 | HCTH4013 | Tin học ứng dụng | 3 (1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 1 |
| 3 | HCPH4013 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 (2/1) | 30 | 30 | 90 | | | | 1 |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành: | | | | | | | | | |
| 2.1 | Học phần/module bắt buộc: 10 tín chỉ (12,5%) | | | | | | | | | |
| 4 | YTQL4213 | Quản lý hành chính nhà nước | 3 (1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 1 |
| 5 | YTQY4212 | Quản lý sức khoẻ môi trường | 2 (1/1) | 15 | 30 | 55 | | | | 2 |
| 6 | YTQA4212 | Quản lý An toàn thực phẩm | 2 (1/1) | 15 | 30 | 55 | | | | 2 |
| 7 | YTPN4213 | Phòng ngừa bệnh tật | 3 (1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 2 |

| | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|---------|----|-----|-----|--------------|--|--|---|
| III | Khối kiến thức chuyên ngành: | | | | | | | | | |
| 3.1 | Học phần/module bắt buộc: 39 tín chỉ (48,75%) | | | | | | | | | |
| 8 | YTNC 4415 | Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng | 5 (2/3) | 30 | 90 | 130 | | | | 2 |
| 9 | YTQT 4416 | Quản lý tác hại nghề nghiệp | 6 (2/4) | 30 | 120 | 150 | YTMT 4212 | | | 2 |
| 10 | YTQC 4416 | Quản lý các nguồn lực Y tế và đánh giá các hoạt động Y tế | 6 (2/4) | 30 | 120 | 150 | | | | 3 |
| 11 | YTQH 4415 | Quản lý các chương trình dự án y tế | 5 (2/3) | 30 | 90 | 130 | | | | 3 |
| 12 | YTQD 4415 | Quản lý dân số sức khỏe sinh sản | 5 (2/3) | 30 | 90 | 130 | | | | 3 |
| 13 | YTLK 4416 | Lập kế hoạch dựa vào bằng chứng | 6 (2/4) | 30 | 120 | 150 | | | | 3 |
| 14 | YTQB 4416 | Quản lý bệnh viện | 6 (2/4) | 30 | 120 | 150 | | | | 3 |
| 3.2 | Học phần/module tự chọn: 11 tín chỉ (15,7%) | | | | | | | | | |
| 15 | YTKH45 13 | Khoa học hành vi - giáo dục sức khỏe | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |

| | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|--|--------|----|----|----|--|--|--------------|---|
| 16 | YTDD 4513 | Dinh dưỡng cho người trưởng thành | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |
| 17 | YTDU 4513 | Dinh dưỡng tiết chế | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |
| 18 | YTQR 4512 | Quan trắc môi trường | 2(1/1) | 15 | 30 | 55 | | | | 4 |
| 19 | YTBN 4513 | Bệnh nghề nghiệp | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | YTQT 4512 | 4 |
| 20 | YTQP 4513 | Quản lý phòng chống tai nạn thương tích | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |
| 21 | YTQS 4512 | Quản lý sức khoẻ người cao tuổi | 2(1/1) | 15 | 30 | 55 | | | | 4 |
| 22 | YTQI 4513 | Quản lý dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái nổi | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |
| 23 | YTMS 4512 | Một sức khỏe (One health) | 2(1/1) | 15 | 30 | 55 | | | | 4 |
| IV | Tốt nghiệp: 3 tín chỉ (3,75%) | | | | | | | | | |
| 24 | YTTN 4613 | Tốt nghiệp | 3(1/2) | 15 | 60 | 75 | | | | 4 |

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)

| | | | | | |
|-----|----------|----------|----------|----------|----------|
| KH1 | HCPP4013 | HCTH4013 | HCPH4013 | YTQL4213 | |
| KH2 | YTQY4212 | YTQA4212 | YTPN4213 | YTNC4415 | YTQT4416 |
| KH3 | YTQC4416 | YTQH4415 | YTQD4415 | YTLK4416 | YTQB4416 |
| KH4 | YTKH4513 | YTDD4513 | YTDU4513 | YTQR4512 | YTBN4513 |
| | YTQP4513 | YTQS4512 | YTQI4513 | YTMS4512 | YTTN4613 |

Ghi chú:

| | |
|--|-----------------------------|
| | Khởi kiến thức cơ bản |
| | Khởi kiến thức cơ sở ngành |
| | Khởi kiến thức chuyên ngành |
| | Ôn và thi tốt nghiệp |

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | Mã HP/ module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | HCPP4013 | H | | | | | | | M | M | | | |
| 2 | HCTH4013 | M | | | | | | | | M | M | M | M |
| 3 | HCPH4013 | M | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 4 | YTQL4213 | | M | M | | | | | | | | | M |
| 5 | YTQY4212 | | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 6 | YTQA4212 | | H | H | | | | | | | H | H | H |
| 7 | YTPN4213 | | H | H | | | | M | M | | M | | M |
| 8 | YTNC4415 | | M | | M | | | | | H | | | M |
| 9 | YTQT4416 | | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 10 | YTQC4416 | | M | | | | H | | | | M | M | M |
| 11 | YTQH4415 | | H | | | H | | M | H | | | M | M |
| 12 | YTQD4415 | | M | | M | M | | | | | M | | M |
| 13 | YTLK4416 | | M | | M | M | | M | | | | | |
| 14 | YTQB4416 | | M | | | | | M | M | | | | |

| TT | Mã HP/ module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | |
|----|------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 15 | YTKH4513 | | M | | M | | | | | | | M | M |
| 16 | YTDD4513 | | M | M | | | | | | | M | M | M |
| 17 | YTDU4513 | | M | M | | | | | | | M | M | M |
| 18 | YTQR4512 | | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 19 | YTBN4513 | | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 20 | YTQP4513 | | H | H | | M | M | M | M | | M | | M |
| 21 | YTQS4512 | | M | | M | | | | | | | M | M |
| 22 | YTQI4513 | | H | H | | M | M | M | M | | | M | |
| 23 | YTMS4512 | | M | M | M | | | | | | | | M |
| 24 | YTTN4613 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Phương pháp giảng dạy | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Thuyết trình | x | x | x | x | | | | | | x | x | x |
| Phương pháp hoạt động nhóm | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| Học tập trải nghiệm (trên Lab) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Học tập phục vụ cộng đồng | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Nghiên cứu tình huống | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Dạy học dựa vào vấn đề | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

| Hình thức đánh giá | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) | Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) |
|---------------------------------|--------------------------------|---|--------------|
| Chuyên cần | 1,2,3,4,5,6,7,8,9 10,11,12 | Ý thức học tập học phần lý thuyết và thực hành của học viên. Sự có mặt của học viên tham gia buổi học lý thuyết và thực hành | 10% |
| KTTX (trắc nghiệm/tự luận) | 1,2,3,4,5,6,7,8,9 ,10,11,12 | Dựa vào thang điểm chuẩn | 10% |
| Thi GHP (chấm bài thực hành) | 1,2,3,4,5,6,7,8,9 10,11,12 | Dựa vào bảng kiểm/Rubrics | 30% |
| Thi KTHP (Báo cáo chuyên đề) | 1,2,3,4,5,6,7,8,9 10,11,12 | - Thời gian hoàn thành chuyên đề - Chất lượng nội dung chuyên đề | 50% |

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

| Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | | | | |
|----------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Đánh giá chuyên cần | | x | x | x | | | | | | | | |
| Tự luận | | x | x | | | | | | | x | x | x |
| Bài tập tình huống | | | x | x | | x | x | | x | | | |
| Chỉ tiêu thực hành | | x | x | x | | x | x | | x | x | | x |
| Báo cáo thực hành | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Đánh giá kết thúc học phần | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Thi tốt nghiệp | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

| Mô tả | Trường ĐHYD Thái Nguyên | | Trường ĐHYD Hải Phòng (QLYT) | | Trường ĐHYD Huế | | Trường ĐH Y tế công cộng (TCQLYT) | |
|---------------------------------|-------------------------|------------|------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|------------|
| | Tín chỉ | Tỷ lệ (%) | ĐVHT | Tỷ lệ (%) | ĐVHT | Tỷ lệ (%) | Tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
| Kiến thức cơ bản | 9 | 11,25 | 12 | 12,0 | 12 | 12,0 | 8 | 11,1 |
| Kiến thức cơ sở ngành | 10 | 12,5 | 12 | 12,0 | 12 | 12,0 | 10 | 13,8 |
| Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 39 | 48,75 | 51 | 51,0 | 51 | 51,0 | 36 | 50,0 |
| Kiến thức chuyên ngành tự chọn | 11 | 13,75 | | | | | 11 | 15,2 |
| Tốt nghiệp | 3 | 3,75 | 25 | 25,0 | 25 | 25,0 | 7 | 9,9 |
| Tổng | 80 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 72 | 100 |

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

| Các bên liên quan | Kết quả khảo sát | Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT |
|---------------------------|---|---|
| Chuyên gia y tế/ giáo dục | Lượng kiến thức chuyên ngành cần cập nhật, sâu rộng | Xây dựng chương trình cập nhật đảm bảo cơ bản phù hợp chuyên ngành y tế công cộng |
| Cựu người học | Cần thiết thực hành nhiều các kỹ năng đánh giá, quản lý trong lĩnh vực YTCC | Xây dựng học phần thực hành với các bài cụ thể, mang tính ứng dụng thực hành |
| Nhà tuyển dụng | Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm | Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm lồng ghép vào các học phần |
| Giảng viên | Cần chú trọng vào đào tạo thực hành | Xây dựng tăng thời lượng các học phần thực hành. |

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo

1. Phương pháp sư phạm y học

Học phần Phương pháp sư phạm y học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học I của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng thiết kế chương trình đào tạo sư phạm y học để người học có đủ năng lực vận dụng tham gia vào triển khai hoạt động đào tạo tại đơn vị y tế theo quy định của Bộ Y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, cầm tay chỉ việc, đóng vai, thực hành theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành theo bảng kiểm và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 8, 9 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 1 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

2. Tin học ứng dụng

Học phần Tin học ứng dụng thuộc khối kiến thức cơ bản bắt buộc, được dạy - học ở kỳ học I của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản để xây dựng được các form nhập liệu phù hợp, đáp ứng nhu cầu, mục tiêu quản lý và phân tích dữ liệu; Tổng hợp được các ứng dụng cơ bản, các nhóm câu lệnh thiết yếu trong quản lý số liệu, xác định được hướng phân tích và phân tích dữ liệu thống kê; Ứng dụng thống kê trong ra quyết định y khoa bằng các phần mềm SPSS, EpiInfo và EPIDATA. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, hướng dẫn, làm mẫu, dạy học dựa vào vấn đề. Phương pháp đánh giá người học là thực hành trên máy tính. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1, 4, 9, 10, 11,12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học y học thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức về phương pháp tiến hành, thực hiện một đề tài NCKH trong Y học, bao gồm: xác định, lựa chọn vấn đề khoa học; thu thập tài liệu, cách viết tổng quan, phương pháp nghiên cứu, xác định các biến số, chỉ số nghiên cứu, đánh giá, kiểm định các giá trị của các kết quả nghiên cứu khoa học, xây dựng được một đề cương, kế hoạch thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, thực hành các hoạt động nghiên cứu khoa học tại cộng đồng, viết bản báo cáo tổng kết đề tài khoa học y học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành làm bài tập. Các phương pháp đánh giá người

học bao gồm đánh giá dựa vào tình huống, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

4. Quản lý hành chính nhà nước

Học phần Quản lý hành chính nhà nước thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này cung cấp cho người học kiến thức, thái độ, kỹ năng về quản lý hành chính nhà nước để thực hiện tốt công tác quản lý trong lĩnh vực y tế. Học phần cung cấp các kiến thức về quản lý hành chính nhà nước bao gồm: tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, công vụ công chức, đạo đức công vụ, thủ tục hành chính nhà nước, quản lý tài chính, hệ thống thông tin; các kỹ năng về quản lý, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thảo luận nhóm, nêu vấn đề, thực hành quản lý nhà nước tại các cơ sở thực địa như Trung tâm y tế huyện và các cơ sở y tế tuyến tỉnh. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm bài viết tự luận, làm bài tập, bài thu hoạch và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

5. Quản lý sức khỏe môi trường

Học phần Quản lý sức khỏe môi trường thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xu hướng và chính sách sức khỏe môi trường toàn cầu, hệ thống quản lý sức khỏe môi trường ở Việt Nam, vấn đề sức khỏe môi trường ở Việt Nam, các chương trình sức khỏe môi trường được triển khai ở cấp toàn cầu, hoạt động và các bước lập kế hoạch quản lý sức khỏe môi trường. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành tại phòng thí nghiệm, dạy học dựa trên vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá dựa vào bài tập tình huống, báo cáo chuyên đề, chỉ tiêu thực hành, báo cáo thực hành. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

6. Quản lý An toàn thực phẩm

Học phần Quản lý An toàn thực phẩm thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề an toàn thực phẩm, luật, các thông tư, nghị định về

an toàn thực phẩm. Đồng thời người học được rèn luyện về kỹ năng đánh giá nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm bếp ăn tập thể, nhà ăn công cộng và thức ăn đường phố. Bên cạnh đó người học có thể vận dụng trong việc quản lý, thanh kiểm tra an toàn thực phẩm. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, hướng dẫn thực hành. Các phương pháp đánh giá người học: lượng giá bằng kiểm tra viết tự luận, lượng giá thực hành bằng bảng kiểm lượng giá và báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 10, 11, 12 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

7. Phòng ngừa bệnh tật

Học phần Phòng ngừa bệnh tật thuộc khối kiến thức cơ sở, được dạy - học ở học kỳ II của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức về các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, hệ thống giám sát quản lý bệnh tật và các hoạt động quản lý phòng ngừa bệnh tật để người học vận dụng tham gia vào hoạt động quản lý phòng ngừa bệnh tật tại địa bàn phụ trách. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm và dạy học theo tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 7, 8, 10, 12 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 2, 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

8. Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng

Học phần Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, phân tích xác định, lựa chọn vấn đề nghiên cứu sức khỏe, xác định mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, cung cấp các kỹ năng về thu thập thông tin, quản lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu sức khỏe cộng đồng từ đó người học có thể tiến hành các nghiên cứu sức khỏe cộng đồng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, làm bài tập, nghiên cứu tài liệu. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 12 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 9 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

9. Quản lý tác hại nghề nghiệp

Học phần quản lý tác hại và bệnh nghề nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này trang bị cho

người học những kiến thức cơ bản về phát hiện và quản lý tác hại nghề nghiệp do tác nhân vật lý, hoá học, sinh học, nguy cơ một số bệnh nghề nghiệp trong môi trường sản xuất, nguy cơ vi khí hậu bất lợi, giám sát nguy cơ ô nhiễm trong môi trường sản xuất, kỹ năng cơ bản về phát hiện và quản lý tác hại nghề nghiệp, xác định yếu tố môi trường do tác nhân vật lý, hoá học, sinh học, đánh giá nguy cơ môi trường sản xuất, đánh giá nguy cơ vi khí hậu bất lợi, giám sát nguy cơ ô nhiễm trong môi trường sản xuất. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành tại phòng thí nghiệm, dạy học dựa trên vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá dựa vào bài tập tình huống, báo cáo chuyên đề, chỉ tiêu thực hành, báo cáo thực hành. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

10. Quản lý các nguồn lực Y tế và đánh giá các hoạt động Y tế

Học phần Quản lý các nguồn lực y tế và Đánh giá các hoạt động Y tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về các vấn đề cơ bản trong quản lý nguồn lực y tế, phương pháp quản lý có hiệu quả y tế cơ sở về CSSK nhân dân và đánh giá các hoạt động y tế hiện nay. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm bài viết tự luận, làm bài tập, bài thu hoạch viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 10, 11, 12 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 6 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

11. Quản lý các chương trình dự án y tế

Học phần Quản lý chương trình, dự án y tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Chương trình đào tạo chuyên khoa 2 Y tế công cộng, học phần này được học trong kỳ 2 của Chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về các vấn đề cơ bản trong quản lý chương trình dự án y tế; các kiến thức và kỹ năng về viết mục tiêu, xác định khung logic, phân tích vấn đề, cách tiếp cận giải quyết vấn đề, cách đánh giá chương trình dự án y tế và viết đề cương đề cương dự án y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình ngắn, thảo luận nhóm, tự học, làm bài tập tình huống, liên hệ thực tế công việc của học viên và viết chuyên đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra tự luận, bài tập cá nhân, chấm

chuyên đề theo nhóm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 7, 11, 12 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 2, 5, 8 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

12. Quản lý dân số sức khỏe sinh sản

Học phần Quản lý dân số/sức khỏe sinh sản thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học kiến thức trong việc quản lý các chương trình dân số/chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các đơn vị dân số, y tế; các kỹ năng về xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và kế hoạch hóa gia đình theo phương pháp khung lô gic, quản lý, theo dõi giám sát, đánh giá chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, làm bài tập viết thu hoạch, viết tiểu luận. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 5, 10, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

13. Lập kế hoạch dựa vào bằng chứng

Học phần Lập kế hoạch dựa vào bằng chứng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 4 của chương trình đào tạo. Học phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học các kiến thức chung về chu trình quản lý y tế cơ bản, vai trò của bằng chứng trong lập kế hoạch y tế, phân tích SWOT, tìm kiếm và đánh giá bằng chứng. Học phần thực hành sẽ trang bị cho người học những kỹ năng xác định các bằng chứng để lập kế hoạch, xây dựng các chỉ số giám sát, đánh giá, giúp cho những cán bộ quản lý đang công tác ở các tuyến trong ngành y tế phát huy nội và ngoại lực tại các vùng, miền nơi công tác với hiệu quả cao nhất. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá gồm: Bài luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ trung bình) ; 4, 5, 7 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

14. Quản lý bệnh viện

Học phần Quản lý bệnh viện thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 4 của chương trình đào tạo. Học phần lý thuyết sẽ trang bị cho người học các kiến thức chung về quản lý bệnh viện, bao gồm: các luật hiện hành đối với việc quản lý bệnh viện, các nội dung quản lý từng lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn: lĩnh vực như Dược, tài chính, vật tư và trang thiết bị y tế, quản lý rủi ro/ an toàn trong bệnh viện, quản lý chất lượng, quản lý rác thải, quản lý nhân lực. Học phần thực hành này sẽ rèn luyện các kỹ năng cho người học như quản lý và lãnh đạo, xây dựng kế hoạch chiến

lược và kế hoạch ngắn hạn để quản lý bệnh viện, kỹ năng để quản lý các lĩnh vực tương tự. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá gồm: Bài luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

15. Khoa học hành vi – giáo dục sức khỏe

Học phần khoa học hành vi -giáo dục sức khỏe thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về khoa học hành vi như mô hình thay đổi hành vi giúp học viên hiểu được bản chất của các hành vi sức khỏe cộng đồng để lựa chọn mô hình thay đổi hành vi phù hợp và có được kỹ năng lập được kế hoạch truyền thông và tổ chức các hoạt động và giám sát truyền thông tại cộng đồng. Các phương pháp dạy - học là thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, làm bài tập, đóng vai, thực hành tại cộng đồng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, làm bài tập, viết báo cáo thực hành và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 11, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

16. Dinh dưỡng cho người trưởng thành

Học phần Dinh dưỡng cho người trưởng thành thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về dinh dưỡng đối với sức khỏe; dinh dưỡng cho người trưởng thành cũng như kiến thức về truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho đối tượng người trưởng thành. Đồng thời học phần này còn giúp người học rèn luyện kỹ năng đánh giá, xây dựng được khẩu phần ăn hợp lý, đánh giá được tình trạng dinh dưỡng cho người trưởng thành cũng như khả năng truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho người trưởng thành ở cộng đồng và tại bệnh viện. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, hướng dẫn thực hành. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: lượng giá bằng kiểm tra viết tự luận, lượng giá thực hành bằng bảng kiểm lượng giá và báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 10, 11, 12 (mức trung bình) của chương trình đào tạo.

17. Dinh dưỡng tiết chế

Học phần Dinh dưỡng thành thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng cho các đối tượng, quy trình chăm sóc dinh dưỡng, tương tác thuốc và

thực phẩm, một số chế độ ăn cho người bệnh cũng như những kiến thức về vấn đề nguyên tắc đảm bảo dinh dưỡng trong chế biến một số thực phẩm, bữa ăn thông dụng và cách thức tổ chức, hoạt động của khoa dinh dưỡng tại bệnh viện. Bên cạnh đó, học phần này còn giúp người học rèn luyện kỹ năng xây dựng một chế độ ăn cân đối, hợp lý phù hợp với các đối tượng cụ thể giúp phòng các rối loạn dinh dưỡng và hỗ trợ điều trị các bệnh thường gặp cũng như một số kỹ thuật đánh giá và can thiệp dinh dưỡng trong bệnh viện, truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho một số đối tượng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống theo từng bài thực hành. Các phương pháp đánh giá người học: viết chuyên đề, lượng giá thực hành bằng bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 10, 11, 12 (mức trung bình) của chương trình đào tạo.

18. Quan trắc môi trường

Học phần Quan trắc môi trường là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 4 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về quan trắc môi trường (môi trường sống và môi trường lao động), kỹ năng về đo và đánh giá một số chỉ số chỉ điểm ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch quan trắc môi trường. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành tại phòng thí nghiệm, dạy học dựa trên vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá dựa vào bài tập tình huống, báo cáo chuyên đề, chỉ tiêu thực hành, báo cáo thực hành. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

19. Bệnh nghề nghiệp

Học phần Bệnh nghề nghiệp là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy - học ở kỳ học 4 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về quy trình quản lý bệnh nghề nghiệp, cập nhật kiến thức đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, các tiêu chuẩn chẩn đoán cũng như biện pháp dự phòng một số bệnh nghề nghiệp thường gặp hiện nay ở Việt Nam, kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh nghề nghiệp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành tại phòng thí nghiệm, dạy học dựa trên vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá dựa vào bài tập tình huống, báo cáo chuyên đề, chỉ tiêu thực hành, báo cáo thực hành. Học phần này đóng

góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

20. Quản lý phòng chống tai nạn thương tích

Học phần Quản lý phòng chống tai nạn thương tích thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, được dạy - học ở kỳ học 4 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức về quản lý chương trình phòng chống tai nạn thương tích, phân tích về dịch tễ học tai nạn thương tích từ đó xây dựng, đề xuất các giải pháp phòng chống tai nạn thương tích và vận dụng để thực hiện triển khai quản lý tai nạn thương tích theo quy định của Bộ Y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống và thực hành bằng bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận và viết chuyên đề; thực hành bằng bảng kiểm và bài tập thực hành theo nhóm. Học phần Quản lý phòng chống tai nạn thương tích đóng góp vào chuẩn đầu ra 5, 6, 7, 8, 10, 12 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 2, 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

21. Quản lý sức khỏe người cao tuổi

Học phần Quản lý sức khỏe người cao tuổi thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn, được dạy vào kỳ học 3 của CTĐT. Học phần giúp cho người học có được kiến thức về quản lý chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và các bệnh hay gặp ở người cao tuổi, kỹ năng quản lý sức khỏe người cao tuổi ở các đơn vị y tế. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình ngắn, thảo luận và phương pháp nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm bài viết tự luận, làm bài tập, bài thu hoạch, viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 4, 11, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

22. Quản lý dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái nổi

Học phần Quản lý dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái nổi thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, được dạy - học ở kỳ học 4 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức về các bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái nổi và cách quản lý phòng chống các bệnh này; qua đó ứng dụng trong quản lý bệnh truyền nhiễm nói chung và bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi nói riêng theo quy định của Bộ Y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống và bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận và viết chuyên đề; thực hành bằng bảng kiểm và thực hành theo nhóm. Học phần này

đóng góp vào chuẩn đầu ra 5, 6, 7, 8, 11 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 2, 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

23. Một sức khỏe (One health)

Học phần Một sức khỏe thuộc học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về các vấn đề sức khỏe, các bệnh lây truyền từ động vật sang người, hợp tác trong giải quyết vấn đề sức khỏe và các kỹ năng xác định vấn đề sức khỏe bệnh lây truyền từ động vật sang người. Ngoài ra người học còn được thực hành phân tích các ca bệnh và các hành vi liên quan đến bệnh lây truyền từ động vật sang người, kỹ năng hợp tác để giải quyết vấn đề sức khỏe. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, làm bài tập, viết báo cáo thu hoạch, viết chuyên đề. Học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 3, 4, 12 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

24. Tốt nghiệp

Học phần tốt nghiệp bao gồm 7 môn chuyên ngành bắt buộc (Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, Quản lý tác hại, bệnh nghề nghiệp và môi trường, Quản lý các nguồn lực Y tế và đánh giá các hoạt động Y tế, Quản lý các chương trình dự án y tế, Quản lý dân số sức khỏe sinh sản, Lập kế hoạch dựa vào bằng chứng, Quản lý bệnh viện). Người học được củng cố lại kiến thức lý thuyết với nhiều chuyên ngành khác nhau, kỹ năng thực hành tay nghề với nhiều chuyên ngành khác nhau. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm được đánh giá cao nhất trong học phần này. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm thi lý thuyết bằng nghiên cứu ca bệnh, chủ đề. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (mức độ trung cao) của chương trình đào tạo.

XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Khoa Y tế công cộng được thành lập vào ngày 21 tháng 4 năm 2010 gồm có 05 bộ môn: Y xã hội học, Y học cộng đồng, Dịch tễ, Sức khỏe Môi Trường và Sức khỏe nghề nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo 2 Bộ môn: sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp được sát nhập thành Bộ môn Sức khỏe Môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp theo quyết định Số: 828/QĐ-YD, ngày 02/08/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược. Hiện nay khoa Y tế công cộng gồm có 05 bộ môn: Y xã hội học, Y

học cộng đồng, Dịch tễ, Sức khỏe Môi Trường - Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Khoa Y tế công cộng có nhiệm vụ:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động giảng dạy, lượng giá cho các đối tượng sinh viên, học viên khi học tập các môn thuộc khoa.

- Triển khai thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, lượng giá sinh viên phù hợp với thực tiễn.

- Đề xuất và thực hiện các đề tài khoa học các cấp, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Đề xuất và tổ chức thực hiện chuyển giao ứng dụng khoa học và kỹ thuật về lĩnh vực của khoa, tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các hoạt động chuyên ngành (hội nghị khoa học chuyên ngành, báo cáo khoa học tại các hội nghị chuyên ngành).

- Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên và người thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao. Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy; học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bố trí thiết bị dạy – học, thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học.

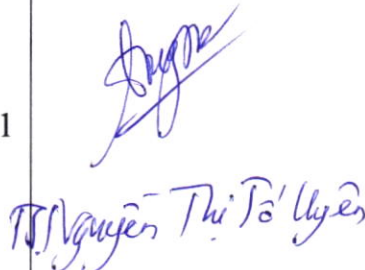
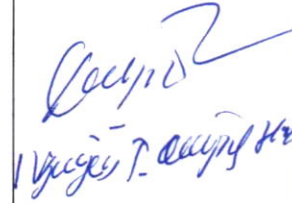
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

Khoa YTCC hiện nay có 01 giáo sư, 03 phó giáo sư, 8 tiến sĩ, 01 Bác sĩ chuyên khoa cấp 2, 12 thạc sĩ, 02 Bác sĩ, 03 kỹ thuật viên có trình độ trung học, 01 chuyên viên, 02 y công.

Trong những năm qua, tập thể các thể hệ cán bộ giảng viên của khoa Y học cơ sở đã góp phần rất lớn trong đào tạo nhân lực cho ngành y tế các tỉnh trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía Bắc.

X. Ngày phê duyệt lần đầu:

IX. Tiến trình cập nhật

| TT | Tóm tắt nội dung cập nhật | Ngày cập nhật | Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên) | Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên) |
|----|---|---------------|---|--|
| 1 | Viết lại mục tiêu, chuẩn đầu ra, đánh lại mã học phần | 01/10/2021 |  TS Nguyễn Thị Tố Uyên |  TS Nguyễn Thị Kiều Hà |

XI. Thành phần phê duyệt

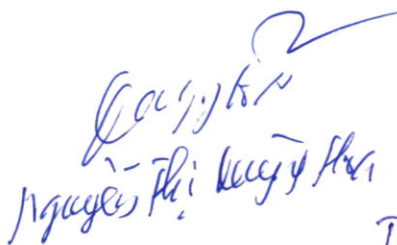
Ban Giám hiệu

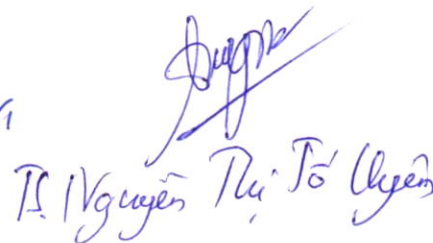
Hội đồng Khoa/Bộ môn

**Tổ trưởng xây dựng/
rà soát**



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng


TS Nguyễn Thị Kiều Hà


TS Nguyễn Thị Tố Uyên

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA II NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG

THÁI NGUYÊN, NĂM 2022